

Số: /BC-THCS&THPT

Đồng Phúc, ngày 14 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2025-2026

(Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS&THPT Quảng Khê

2. Địa chỉ: Thôn Nà Chom, xã Đồng Phúc, tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 02093 876 289

- Email: c23quangkhe.dongphuc@thainguyen.edu.vn

- Website: <http://thptquangkhe.backan.vnptweb.vn>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Đơn vị sự nghiệp công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng và sống có trách nhiệm; đội ngũ đoàn kết, tâm huyết, trách nhiệm, có năng lực tốt. Đào tạo các thế hệ học sinh có trình độ, có năng lực tư duy sáng tạo, năng động, có khả năng thích ứng trong cuộc sống.

Tầm nhìn: Phấn đấu là một ngôi trường có uy tín ở địa phương, đào tạo ra những con người mạnh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, có đạo đức, có kỹ năng sống, có khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chiến lược: Thực hiện tốt yêu cầu đổi mới chương trình nội dung phương pháp giáo dục, chú trọng giáo dục đạo đức lối sống và hướng nghiệp, phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và hiệu quả giáo dục. Tổ chức cho học sinh tích cực tự học tự rèn luyện trở thành những người công dân văn minh tiên bộ của thời đại từ nhân cách, thể chất, trí tuệ đến kỹ năng làm chủ cuộc sống.

Tập trung đổi mới quản lý trong nhà trường; phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ về cả chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đáp ứng được yêu cầu xã hội. Tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tự học, tự bồi dưỡng, không ngừng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu hội nhập, chủ động và sáng tạo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giáo dục tại địa phương.

Xây dựng Trường THCS&THPT Quảng Khê thành nhà trường tiên tiến, mang đậm bản sắc dân tộc, vững bước trong thời kỳ hội nhập.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS&THPT Quảng Khê được thành lập từ ngày 01/9/2006 (theo Quyết định số 1782/QĐ - UBND ngày 01/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thành lập trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quảng Khê),

xuất phát điểm nhô từ trường THCS Quảng Khê, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn.

Đến ngày 19/9/2006 Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quảng Khê được đổi tên thành Trường Trung học phổ thông Quảng Khê (theo Quyết định số 1857/QĐ - UBND ngày 19/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn).

Ngày 09/12/2022 Trường Trung học phổ thông Quảng Khê tiếp tục được đổi tên trường thành trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quảng Khê (theo Quyết định số 2378/QĐ - UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn).

Hiện tại trường THCS&THPT Quảng Khê là đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên quản lý với chức năng giảng dạy và giáo dục học sinh cấp THCS và cấp THPT của xã Đồng Phúc và các xã lân cận trên địa bàn.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Dương Thị Lanh, Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Nà Chom, xã Đồng Phúc, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02093 876 289

Email: ht.c23quangkhe.dongphuc@thainguyen.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường THCS&THPT Quảng Khê được thành lập từ ngày 01/9/2006 (theo Quyết định số 1782/QĐ - UBND ngày 01/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thành lập trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quảng Khê).

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Hiệu trưởng được bổ nhiệm theo Quyết định số 80/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025; các Phó Hiệu trưởng được công nhận theo Quyết định số 167/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025; Quyết định số 168/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Quyết định số 35/QĐ-THCS&THPT ngày 13/10/2025 Quyết định về việc ban hành Quy chế hoạt động của trường THCS&THPT Quảng Khê.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

STT	Họ và tên	Chức vụ	Email - Điện thoại
1	Dương Thị Lanh	Hiệu trưởng	ht.c23quangkhe.dongphuc@thainguyen.edu.vn 0988123179
2	Dương Lâm Thái	Phó Hiệu trưởng	Pht1.c23quangkhe.dongphuc@thainguyen.edu.vn 0386010181
3	Nguyễn Văn Hợp	Phó Hiệu trưởng	Pht2.c23quangkhe.dongphuc@thainguyen.edu.vn 0975459554

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng; quy chế nội bộ khác đều được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: <http://thptquangkhe.backan.vnptweb.vn>

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số liệu tại thời điểm báo cáo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Hoàn thành BDTX hằng năm
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40		01	35	0	04		25	10		09	26	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	32			32			23	09		06	26			32
1	Toán	04			04			02	02			04			04
2	Lý	02			02			01	01			02			02
3	Hóa	02			02			01	01		01	01			02
4	Sinh	02			02			0	0			02			02
5	Tin	02			02			02	0			02			02
6	Văn	05			05			04	01		01	04			05
7	Sử	02			02			01	01			02			02
8	Địa	02			02			01	01		01	01			02
9	Tiếng Anh	03			03			03	0			02			03
10	GDCD/ KTPL	03			03			02	01		01	02			03
11	Công nghệ	0													0
12	GDTC	02			02			01	01		01	01			02
13	GDQP-AN	01			01			01	0		01				01
14	Âm nhạc	01			01			01	0			01			01
15	Mĩ thuật	01			01			01	0			01			01
II	Cán bộ quản lý	03		01	02			01	02		03				03
1	Hiệu trưởng	01		01					1		01				01
2	Phó hiệu trưởng	02			02			1	1		02				02
III	Nhân viên	05			01		04								
1	Nhân viên văn thư	01					01								
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	01					01								

5	Nhân viên thư viện	01					01								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	01					01								

2. So sánh với số liệu năm trước liền kề:

Số lượng viên chức, người lao động không thay đổi, số viên chức có trình độ Đại học đạt 100% (năm học 2024 -2025 còn có 01 giáo viên trình độ Cao đẳng).

Số viên chức được đánh giá đạt chuẩn nghề nghiệp loại Tốt giảm 02.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Số liệu tại thời điểm báo cáo

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích của đơn vị: 22.757,0 m², bình quân diện tích trên học sinh: 43,76m² /học sinh, vượt mức tối thiểu theo quy định hiện hành đối với trường phổ thông ở khu vực nông thôn, miền núi.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

* Thông tin chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	1,68
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	8	0,63
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	01 Lớp/ 01 Phòng	1,68
8	Bình quân học sinh/lớp	33,5 HS/ Lớp	1,68
III	Số điểm trường	0	0
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22.750,0	43,76
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6895,0	12,86
VI	Tổng diện tích các phòng		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Diện tích phòng học (m ²)	875,52	1,68
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	328,32	0,63
3	Diện tích thư viện (m ²)	82,08	0,15
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	54,6	0,10
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1.283	
1.1	Khối lớp 6	109	96
1.2	Khối lớp 7	74	58
1.3	Khối lớp 8	132	104
1.4	Khối lớp 9	53	37
1.5	Khối lớp 10	60	53
1.6	Khối lớp 11	64	58
1.7	Khối lớp 12	26	20
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
2.5	Khối lớp 10	0	
2.6	Khối lớp 11	0	
2.7	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	29	1,5 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	15/16
2	Cát xét	04	04/16
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	14/16
5	Thiết bị khác...	0	

* Khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ

STT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đủ/thiếu	Đạt/không đạt
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	Phòng	16	Đủ	Đạt
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng	01	Đủ	Đạt

1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.7	Phòng học đa chức năng	Phòng	0	Đủ	Đạt
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng	01	Đủ	Đạt
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	Phòng	0	Đủ	Đạt
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	Nhà	01	Đủ	Không đạt
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng	01	Đủ	Đạt
2.3	Phòng tư vấn học đường	Phòng	0		
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	Phòng	01	Đủ	Không đạt
2.5	Phòng truyền thống	Phòng	0		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	Phòng	02	Đủ	Đạt
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	Phòng	02		
3.3	Phòng y tế trường học	Phòng	01		
3.4	Nhà kho	Phòng	0		
3.5	Khu để xe học sinh	Khu	01	Thiếu	Không đạt
3.6	Khu vệ sinh học sinh	Khu	02	Thiếu	Không đạt
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	Phòng	0	Thiếu	Không đạt
3.8	Phòng giáo viên	Phòng	0		
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	Sân	01	Đủ	Đạt
4.2	Sân thể dục thể thao	Sân	01	Đủ	Đạt
4.3	Nhà đa năng	Nhà	0		
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
5.1	Nhà bếp	Nhà	0		
5.2	Kho bếp	Kho	0		
5.3	Nhà ăn	Nhà	0		
5.4	Nhà ở nội trú	Nhà	0		
5.5	Phòng quản lý học sinh	Phòng	0		
5.6	Phòng sinh hoạt chung	Phòng	0		
5.7	Nhà văn hóa	Nhà	0		

c) Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đủ so với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Sách giáo khoa lớp 12 sử dụng tại Trường THCS&THPT Quảng Khê năm học 2025-2026

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn 12, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên), Nguyễn Thị Diệu Linh, Đặng Lưu, Trần Hạnh Mai, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Nương, Đỗ Hải Phong, Nguyễn Thị Hồng Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
	Ngữ văn 12, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên), Nguyễn Thị Diệu Linh, Trần Hạnh Mai, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hồng Vân	
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên), Nguyễn Thị Diệu Linh, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Ngọc Minh	
2	Toán 12, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Lê Văn Cường, Trần Mạnh Cường, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Hiện, Phan Thanh Hồng, Trần Đình Kế, Phạm Anh Minh, Nguyễn Thị Kim Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Toán 12, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Lê Văn Cường, Trần Mạnh Cường, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Hiện, Phan Thanh Hồng, Trần Đình Kế, Phạm Anh Minh, Nguyễn Thị Kim Sơn	
	Chuyên đề học tập Toán 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), Nguyễn Đạt Đăng, Nguyễn Thị Kim Sơn	
3	Tiếng Anh 12 i-Learn Smart World	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung	Nhà xuất bản Đại học Huế
4	Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng, Nguyễn Trần Phúc, Lê Việt Đức	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Ngọc Minh, Nguyễn Duy Tuyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Thị Lệ Hằng, Nguyễn Đỗ Minh Sơn, Trần Minh Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà An, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi	
9	Lịch sử 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt), Trần Thị Vinh (Chủ biên), Trương Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Mai Hoa, Phan Ngọc Huyền, Hoàng Thị Hồng Nga, Phạm Hồng Tung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
	Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt), Trần Thị Vinh (Chủ biên), Phan Ngọc Huyền, Trần Thiện Thanh, Nguyễn Thị Mai Hoa	
10	Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương.	
11	Vật lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Biên (Chủ biên), Trần Ngọc Chắt, Phạm Kim Chung, Đặng Thanh Hải, Trương Duy Hải, Bùi Gia Thịnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Đặng Thanh Hải (Chủ biên), Nguyễn Chính Cường, Trương Duy Hải, Phạm Văn Vĩnh	
12	Hoá học 12 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Chủ biên), Đặng Thị Thuận An, Lê Hải Đăng, Nguyễn Đình Độ, Đậu Xuân Đức, Nguyễn Xuân Hồng Quân, Phạm Ngọc Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Hoá học 12 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Chủ biên), Đặng Thị Thuận An, Lê Hải Đăng, Nguyễn Đình Độ, Đậu Xuân Đức, Nguyễn Xuân Hồng Quân, Phạm Ngọc Tuấn	
13	Sinh học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đào Thị Minh Châu, Trần Văn Kiên, Nguyễn Thị Hồng Liên, Đào Anh Phúc, Đỗ Thị Phúc	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Đào Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Hồng Liên, Đinh Đoàn Long	
14	Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Thế Long (Tổng Chủ biên), Bùi Việt Hà, Đào Kiến Quốc (đồng Chủ biên), Nguyễn Nam Hải, Dương Quỳnh Nga, Lê Kim Thư, Đặng Bích Việt	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Tin học 12, Định hướng khoa học máy tính (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Thế Long (Tổng Chủ biên), Bùi Việt Hà, Đào Kiến Quốc (đồng Chủ biên), Dương Quỳnh Nga, Lê Kim Thư, Đặng Bích Việt	
	Chuyên đề học tập tin học 12, Định hướng khoa học máy tính (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Thế Long (Tổng Chủ biên), Bùi Việt Hà (Chủ biên), Nguyễn Hoàng Hà, Lê Hữu Tôn	
	Chuyên đề học tập Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Thế Long (Tổng Chủ biên), Đào Kiến Quốc (Chủ biên), Ngô Văn Thứ, Đặng Bích Việt	
15	Công nghệ 12, Công nghệ Điện – Điện tử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đinh Triều Dương (Chủ biên), Phạm Duy Hưng, Hoàng Gia Hưng, Bùi Trung Ninh, Nguyễn Đăng Phú, Nguyễn Thị Thanh Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Công nghệ Điện – Điện tử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đinh Triều Dương (Chủ biên), Phạm Duy Hưng, Hoàng Gia Hưng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
16	Công nghệ 12, Lâm nghiệp – Thủy sản (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Nguyễn Xuân Cảnh, Trương Đình Hoài, Đỗ Thị Phụng, Lê Xuân Trường, Trần Ánh Tuyết, Kim Văn Vạn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Lâm nghiệp – Thủy sản (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới, Kim Văn Vạn (đồng Chủ biên), Trương Đình Hoài, Lê Xuân Trường, Trần Ánh Tuyết	
17	Âm nhạc lớp 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Phương Hoa (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Tống Đức Cường, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Đỗ Hiệp, Nguyễn Quang Tùng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phạm Xuân Hoa (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Tống Đức Cường	
18	Mĩ thuật 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Lý luận và Lịch sử MT	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương	
	Hội họa	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Lê Trần Hậu Anh, Nguyễn Thùy Linh	
	Đồ họa (Tranh in)	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Trần Văn Đức, Nguyễn Thị May, Hoàng Minh Phúc	
	Điêu khắc	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Quách Hiền Hòa	
	Thiết kế công nghiệp	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Đỗ Đông Hưng, Đỗ Đình Tuyền	
	Thiết kế đồ họa	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Vương Quốc Chính	
	Thiết kế thời trang	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Lê Thị Hà, Lê Nguyễn Kiều Trang	
	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Nguyễn Hữu Phần, Trần Thanh Việt	
	Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Minh Thúy	
	Kiến trúc	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Vũ Hồng Cương, Trần Ngọc Thanh Trang	
	Chuyên đề học tập Mỹ thuật 12	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Đào Thị Hà, Nguyễn Thị May	
19	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp lớp 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Lê Văn Cầu, Đỗ Thị Thanh Hương, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Cẩm Tú	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
20	Giáo dục quốc phòng và an ninh 12	Nghiêm Viết Hải (Tổng Chủ biên), Đoàn Chí Kiên (Chủ biên), Hoàng Quốc Huy, Mai Đức Kiên, Đoàn Văn Nghĩa	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
			Nam

- Sách giáo khoa lớp 9 sử dụng tại Trường THCS&THPT Quảng Khê năm học 2025-2026

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	
2	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	
3	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tường Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử); Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử); Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (Đồng Chủ biên phần Lịch sử); Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mỹ thuật 9 Chân trời sáng tạo bản 1	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Nguyễn Dương Hải Đăng, Đỗ Thị Kiều Hạnh, Nguyễn Đức Sơn, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
9	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên); Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ 9 - Mô đun Trồng cây ăn quả Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Bùi Thị Thu Hương, Đào Quang Nghị.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

2. So sánh số liệu với năm trước liền kề

Số phòng học và số phòng học bộ môn được giữ nguyên, đáp ứng đủ cho việc dạy và học của nhà trường.

- Số Tivi tăng 15 chiếc, máy chiếu tăng 05 chiếc do được đầu tư mua theo gói thiết bị dạy học.

- Số máy tính giảm 06 cái (do bị hỏng hoàn toàn không thể sửa chữa được)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn

1.1. Kết quả tự đánh giá 1, 2 và 3 tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1	X			
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X		
Tiêu chí 1.6		X		
Tiêu chí 1.7		X		
Tiêu chí 1.8		X		
Tiêu chí 1.9		X		

Tiêu chí 1.10		X	X	X
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X		
Tiêu chí 2.2		X		
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Không đạt

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1 điều 22		X	
Khoản 2 điều 22		X	
Khoản 3 điều 22		X	
Khoản 4 điều 22		X	
Khoản 5 điều 22		X	
Khoản 6 điều 22		X	

Kết quả: Không đạt mức 4

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng để khắc phục các hạn chế chưa đạt theo yêu cầu ở cấp độ cao hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Chất lượng học sinh cấp THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	220	56	52	60	52
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	77.73%	67.86%	80.77%	85.00%	76.92%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	14.55%	17.86%	9.62%	10.00%	21.15%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	7.27%	12.50%	9.62%	5.00%	1.92%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.45%	1.79%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	220	56	52	60	52

1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	14.09%	17.86%	13.46%	13.33%	11.54%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	35.00%	21.43%	42.31%	36.67%	40.38%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	48.18%	55.36%	40.38%	48.33%	48.08%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.73%	7,14%	3.85%	1.67%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	220	56	52	60	52
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	96.82%	92.86%	96.15%	98.33%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	1.82%	3.57%	1.92%	1.67%	0.00%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	11.82%	14.29%	9.62%	11.67%	11.54%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2.73%	7,14%	3.85%	1.67%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.45%	0.00%	0.00%	0.00%	1.92%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	52	0	0	0	52
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	52	0	0	0	52
VII	Số học sinh nữ	112	23	28	38	23
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	218	56	52	59	51

2. Chất lượng học sinh cấp THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	300	120	101	79
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	64.33%	62.50%	62.38%	69.62%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	22.00%	21.67%	22.77%	21.52%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	9.33%	6.67%	12.87%	8.86%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	4.33%	9.17%	1.98%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	300	120	101	79
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	6.33%	5.00%	5.94%	8.86%

2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	49.67%	39.17%	56.44%	56.96%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	42.33%	52.50%	36.63%	34.18%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.67%	3.33%	0.99%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	300	120	101	79
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	95.00%	90.00%	97.03%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	6.00%	4.17%	5.94%	8.86%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.67%	0.83%	0.99%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.00%	2.50%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.33%	0.00%	0.00%	1.27%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	9	1	5	3
1	Cấp tỉnh/ thành phố	9	1	5	3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	79	0	0	79
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	79	0	0	79
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng		0	0	
VIII	Số học sinh nữ	142	44	52	46
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	300	120	101	79

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai dự toán - quyết toán thu chi ngân sách năm 2025

ST T	Nội dung	Dự toán (đồng)	Thực hiện (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
I	Kinh phí chi thường xuyên					
1	Kinh phí chi thường xuyên được giao	10.345.000.000			109,42%	

ST T	Nội dung	Dự toán (đồng)	Thực hiện (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các khoản chi		10.098.346.378		107,29%	
-	Chi thanh toán cá nhân (Chi lương, phụ cấp, chi thưởng, các khoản đóng góp, chi thanh toán cá nhân..)		9.412.013.864			
-	Chi hàng hóa dịch vụ		451.801.679			
-	Chi khác		234.530.835			
3	Dự toán bị huỷ			12.000.000	28,67%	Kinh phí thực hiện tiết kiệm theo quy định
4	Kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau			234.653.622		
II	Kinh phí chi không thường xuyên					
1	Kinh phí chi không thường xuyên được giao	4.636.608.000			126,78%	
2	Kinh phí chi không thường xuyên thực hiện các khoản chi		4.565.101.444		126,08%	
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ74/2024		353.200.000			
-	Lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		204.016.880			
-	Kinh phí NĐ66/2025		1.527.336.000			
-	Kinh phí học bổng HSKT TTLT42		74.880.000			
-	Kinh phí GV dạy lớp có HSKT NĐ28		65.495.170			

ST T	Nội dung	Dự toán (đồng)	Thực hiện (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
-	KP Hỗ trợ CPHT NĐ238/2025		704.100.000			
-	KP cấp bù học phí NĐ238/2025		243.789.400			
-	KP vận chuyển gạo NĐ116/2016		5.814.000			
-	KP sửa chữa theo Nghị quyết 06/2021/HĐND		100.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ thi TN THPT 2025		20.675.000			
-	Kinh phí ôn thi tốt ngh nghiệp THPT năm 2025		155.057.934			
-	Tiền mua sắm thiết bị CTGDPT năm 2018		922.766.000			
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo NĐ76/2019		144.691.560			
-	Kinh phí hỗ trợ trường có 2 cấp học		14.279.500			
-	KP Đại hội Đảng NK 2025-2030		29.000.000			
3	Dự toán bị huỷ (Kinh phí do không thực hiện hết nhiệm vụ)			44.631.956	122,29%	
4	Kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau			26.874.600		
	Tổng cộng	14.981.608.000	14.663.447.822	318.160.178		

2. Công khai các thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí năm học 2025-2026

ST T	Nội dung thu	Mức thu (đồng/học sinh/năm)	Số học sinh thu (HS)	Tổng thu (đồng)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
1	Học bạ điện tử	10.000	395	3.950.000		

ST T	Nội dung thu	Mức thu (đồng/học sinh/năm)	Số học sinh thu (HS)	Tổng thu (đồng)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
3	Hoạt động giáo dục STEM	15.000	526	7.890.000		
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp			7.756.000		
	Khối 9	58.000	52	3.016.000		
	Khối 12	60.000	79	4.740.000		
	Tổng cộng			19.596.000	15,76%	

II. Công khai các khoản chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí năm học 2025-2026

DVT: Đồng

STT	Nội dung thu	Số tiền thu	Số tiền chi	Số kinh phí tồn
1	Học bạ điện tử	3.950.000	3.950.000	0
3	Hoạt động giáo dục STEM	7.890.000	7.890.000	0
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp			0
	Khối 9	3.016.000	3.016.000	0
	Khối 12	4.740.000	4.740.000	0
	Tổng cộng	19.596.000	19.596.000	0
	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)	15,76%	17,14 %	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018; triển khai dạy học 2 buổi/ngày phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị và theo đúng quy định.

2. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, phát triển mạng lưới trường lớp; bố trí đội ngũ giáo viên hợp lý.

3. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, tạo cơ hội, điều kiện để học sinh được phát triển toàn diện; đẩy mạnh giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS, THPT; nâng cao chất lượng

dạy học tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

4. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; thực hiện hiệu quả giáo dục dân tộc và giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật.

5. Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý, các điều kiện đảm bảo về hạ tầng và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy – học trực tuyến và trong công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục.

6. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; bảo đảm an toàn trường học; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

Trên đây là Báo cáo thường niên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2025 - 2026 của Trường THCS&THPT Quảng Khê thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Lãnh đạo đơn vị;
- Các Tổ CM, VP;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Lanh